

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà Nước và
kế hoạch đầu tư công năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK PNE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của HĐND xã Đắk Pne về phê chuẩn dự toán ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2023;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính- kế toán xã Đắk Pne.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 (tại biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng - Thống kê, Tài chính - kế toán xã xã chịu trách nhiệm phối hợp và các ban ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC - KH;
- Kho bạc nhà nước;
- Ban TC xã;
- Lưu VTLLT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature)

Nguyễn Thanh Sơn

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số: 65 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	3	4
	TỔNG THU	8.120.258.000	4.499.258.000
I	Các khoản thu cân đối	3.623.000.000	2.000.000
1	Thu phí, lệ phí	2.000.000	2.000.000
-	Lệ phí môn bài	1.000.000	1.000.000
-	Phí , lệ phí xã thu	1.000.000	1.000.000
-	Phí khác		
2	Thu tiền cho thuê đất		
3	Thuế thu nhập cá nhân	191.000.000	
4	Thu khác ngân sách	70.000.000	
5	Thu khác		
6	Thuế TNDN+GTGT	3.350.000.000	
7	Cấp quyền khai thác khoáng sản		
8	Lệ phí trước bạ	10.000.000	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
10	Thuế tài nguyên		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.497.258.000	4.497.258.000
1	Bổ sung cân đối	4.442.658.000	4.442.658.000
2	Bổ sung có mục tiêu	54.600.000	54.600.000

DỰ TOÁN CHI NHÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số: 65 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG CỘNG	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3
A	<u>TỔNG CHI</u>	<u>4.499.258.000</u>		<u>4.499.258.000</u>
I	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>4.499.258.000</u>		<u>4.499.258.000</u>
1	Chi sự nghiệp kinh tế:			
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy rừng			
2	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	30.000.000		30.000.000
-	Kinh phí tổ chức mừng thọ	20.000.000		20.000.000
-	Kinh phí rà soát, thu thập các đối tượng BTXH	10.000.000		10.000.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục	44.000.000		44.000.000
-	Hỗ trợ hoạt động trung tâm giáo dục cộng đồng	44.000.000		44.000.000
4	Chi công tác DQ tự vệ - AN trật tự	25.000.000		25.000.000
-	Chi dân quân tự vệ	10.000.000		10.000.000
-	Chi an ninh trật tự	15.000.000		15.000.000
5	Chi quản lý nhà nước Đảng, Đoàn thể			
	Tiền lương, phụ cấp cán bộ xã, thôn	2.891.364.000		2.891.364.000
-	Trong đó:			
	Tiền lương CB chuyên trách, công chức theo NĐ 34/2019/-CP (1.490.000)	2.226.721.000		2.226.721.000
-	Phụ cấp CB không chuyên trách xã theo NQ 36/NQ-HĐND và NQ 55/2021/NQ-HĐND	664.643.000		664.643.000
-	Kinh phí UBMTTQ xã vùng khó khăn	25.000.000		25.000.000
-	Kinh phí khu dân cư	24.000.000		24.000.000
-	Kinh phí thực hiện pháp lệnh DQTV	166.512.000		166.512.000
-	Kinh phí thực hiện theo QĐ 99-QĐ/TW	105.852.000		105.852.000
-	Phụ cấp Đảng uỷ viên	80.460.000		80.460.000

-	Kinh phí hoạt động của ban thanh tra nhân dân	5.000.000		5.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Ban giám sát cộng đồng	5.000.000		5.000.000
-	Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội	2.000.000		2.000.000
-	Hoạt động phí Đại biểu HĐND	101.916.000		101.916.000
-	Phụ cấp cho cán bộ làm văn phòng 1 cửa	27.480.000		27.480.000
-	Tiếp công dân theo Nghị quyết 16/2017NQ-HĐND	20.000.000		20.000.000
-	Tiếp xúc cử tri	4.000.000		4.000.000
-	Chi hoạt động bộ máy (UBND+5 ngành đoàn thể)	390.000.000		390.000.000
-	Công tác hoà giải cơ sở	9.800.000		9.800.000
-	Kinh phí hoạt động 2 Ban HĐND	5.000.000		5.000.000
-	Chi diễn tập quân sự	80.000.000		80.000.000
-	Chi biên soạn lịch sử Đảng bộ xã	100.000.000		100.000.000
-	Đại hội Hội Nông dân xã, nhiệm kỳ 2023-2027	25.000.000		25.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ thôn làng đón tết	12.000.000		12.000.000
-	Hoạt động các chi hội tổ chức chính trị XH	30.000.000		30.000.000
-	Chi khác	20.442.000		20.442.000
-	KP thực hiện theo NQ 13/2017/NQ-HĐND	90.128.000		90.128.000
-	KP tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật các thôn	6.000.000		6.000.000
-	KP tiền ăn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn	7.500.000		7.500.000
6	Chi dự phòng	80.483.000		80.483.000
7	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để cân đối lương	106.528.000		106.528.000

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số: 65 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022)

ĐVT: đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	4.499.258.000	TỔNG SỐ CHI	4.499.258.000
Các khoản thu cân đối xã hưởng	2.000.000	Chi thường xuyên	4.499.258.000
Thu phí, lệ phí	1.000.000	Chi sự nghiệp kinh tế:	
Lệ phí môn bài	1.000.000	Kinh phí phòng cháy chữa cháy rừng	
Phí bảo vệ môi trường		Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	30.000.000
Phí khác		Kinh phí tổ chức mừng thọ	20.000.000
Thu tiền cho thuê đất		Kinh phí rà soát, thu thập các đối tượng BTXH	10.000.000
Thu thuế thu nhập cá nhân		Chi sự nghiệp giáo dục	44.000.000
Thu khác ngân sách		Hỗ trợ hoạt động trung tâm giáo dục cộng đồng	44.000.000
Thu khác tại xã		Chi công tác DQ tự vệ - AN trật tự	25.000.000
Thuế TNDN+GTGT		Chi dân quân tự vệ	10.000.000
Thuế TNDN+GTGT		Chi an ninh trật tự	15.000.000
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Chi quản lý nhà nước Đảng, Đoàn thể	
Lệ phí trước bạ nhà đất		Tiền lương, phụ cấp cán bộ xã, thôn	2.891.364.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Trong đó:	
Thuế tài nguyên		Tiền lương CB chuyên trách, công chức theo ND 34/2019/-CP (1.490.000)	2.226.721.000
		Phụ cấp CB không chuyên trách xã theo NQ 36/NQ-HĐND và NQ 55/2021/NQ-HĐND	664.643.000
		Kinh phí UBMTTQ xã vùng khó khăn	25.000.000
		Kinh phí khu dân cư	24.000.000
		Kinh phí thực hiện pháp lệnh DQTV	166.512.000
		Kinh phí thực hiện theo QĐ 99-QĐ/TW	105.852.000
		Phụ cấp Đảng ủy viên	80.460.000
		Kinh phí hoạt động của ban thanh tra nhân dân	5.000.000

	Kinh phí hoạt động của Ban giám sát cộng đồng		5.000.000
	Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội		2.000.000
	Hoạt động phí Đại biểu HĐND		101.916.000
	Phụ cấp cho cán bộ làm văn phòng 1 cửa		27.480.000
	Tiếp công dân theo Nghị quyết 16/2017NQ-HĐND		20.000.000
	Tiếp xúc cử tri		4.000.000
	Chi hoạt động bộ máy (UBND+5 ngành đoàn thể)		390.000.000
	Công tác hoà giải cơ sở		9.800.000
	Kinh phí hoạt động 2 Ban HĐND		5.000.000
	Chi diễn tập quân sự		80.000.000
	Chi biên soạn lịch sử Đảng bộ xã		100.000.000
	Đại hội Hội Nông dân xã, nhiệm kỳ 2023-2027		25.000.000
	Kinh phí hỗ trợ thôn làng đón tết		12.000.000
	Hoạt động các chi hội tổ chức chính trị XH		30.000.000
	Chi khác		20.442.000
	KP thực hiện theo NQ 13/2017NQ-HĐND		90.128.000
	KP tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật các thôn		6.000.000
	KP tiền ăn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn		7.500.000
	Chi dự phòng		80.483.000
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để cân đối lương		106.528.000
sung từ ngân sách cấp trên		4.497.258.000	
cân đối		4.442.658.000	
có mục tiêu		54.600.000	